

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

Số: 803/NCTS-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
- Mã chứng khoán: NCT
- Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, tp.Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: hienntt.acc@noibaicargo.com.vn
 - Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 2 và 6 tháng đầu năm 2024.
 - Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2024 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 2 và 6 tháng đầu năm 2024.

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền CBTT

Nguyễn Thị Thu Hiền

Số: 802/CBTT-NCTS
V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD quý 2 và 6 tháng đầu năm 2024

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán: NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội
5. Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
6. Website: noibaicargo.com.vn
7. Sàn giao dịch: Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)
8. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 và 6 tháng đầu năm 2024.

Ngày 20/07/2024, NCT thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý 2 và 6 tháng đầu năm 2024. Tiếp nối đà tăng trưởng từ cuối năm 2023 đến nay, sản lượng phục vụ của các hãng hàng không nửa đầu năm 2024 có tăng trưởng tốt. Trong nước, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2024 đạt 6,42%, cao nhất kể từ năm 2020 trở lại và thuộc hàng đầu so với các nước trong khu vực và thế giới. Theo đó, các hoạt động SXKD, nhất là sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu có dấu hiệu khởi sắc. Điều đó khiến sản lượng qua Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài nói chung và sản lượng hàng hóa phục vụ của Công ty trong Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023.

Do vậy, với tổng sản lượng tính chung 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty tăng 24,1% dẫn đến tổng doanh thu và chi phí đều tăng tương ứng so với cùng kỳ năm 2023. Theo đó, lợi nhuận trước thuế và sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 đều lần lượt tăng 19,5% và 18,5 % so với cùng kỳ năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT *jh*

Nguyễn Duy Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

52
JC
P
J
Đ
/

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Bà Hồ Xuân Hiếu	Trưởng tiểu ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên

Ban Giám đốc và Phụ trách kế toán

Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phụ trách kế toán

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		502.361.753.861	387.998.111.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	174.736.246.237	46.799.291.605
1. Tiền	111		69.436.246.237	36.799.291.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.300.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		247.550.000.000	260.290.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	247.550.000.000	260.290.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.046.668.411	66.350.582.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66.114.689.718	63.334.528.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.940.289.238	61.303.805
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.991.689.455	2.954.749.960
IV. Hàng tồn kho	140		4.205.314.570	2.700.210.019
1. Hàng tồn kho	141	9	4.205.314.570	2.700.210.019
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.823.524.643	11.858.027.959
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.823.524.643	10.989.130.014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	-	868.897.945
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.261.100.324	166.650.023.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		769.440.000	918.435.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	769.440.000	918.435.000
II. Tài sản cố định	220		93.855.037.310	96.993.596.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	87.092.402.922	89.127.171.761
- Nguyên giá	222		365.644.400.161	354.193.460.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(278.551.997.239)	(265.066.288.400)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.762.634.388	7.866.424.639
- Nguyên giá	228		20.391.871.427	20.391.871.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.629.237.039)	(12.525.446.788)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.587.023.014	3.688.391.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.587.023.014	3.688.122.845
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	-	268.960
TỔNG TÀI SẢN	270		663.622.854.185	554.648.134.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		127.010.376.134	121.245.712.946
I. Nợ ngắn hạn	310		114.241.775.107	110.035.833.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.612.412.200	27.878.197.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		295.294.438	13.608.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	15.541.949.762	33.640.165.941
4. Phải trả người lao động	314		34.024.608.827	40.281.193.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	29.435.954.562	1.388.167.634
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	9.739.560.516	3.171.672.696
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.591.994.802	3.662.827.775
II. Nợ dài hạn	330		12.768.601.027	11.209.879.500
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	12.704.657.105	11.209.879.500
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	63.943.922	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		536.612.478.051	433.402.421.970
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	536.612.478.051	433.402.421.970
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		274.916.788.421	171.706.732.340
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		161.064.809.313	33.407.827.024
- LNST CPP kỳ này	421b		113.851.979.108	138.298.905.316
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		663.622.854.185	554.648.134.916

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thị Anh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Lũy kế	
			VND	VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	218.748.315.848	155.749.362.788	404.549.171.569	305.736.712.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		218.748.315.848	155.749.362.788	404.549.171.569	305.736.712.764
4. Giá vốn hàng bán	11	22&26	117.242.432.438	76.567.611.786	218.810.920.354	161.627.740.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.505.883.410	79.181.751.002	185.738.251.215	144.108.971.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.080.766.229	5.273.888.097	6.171.443.946	13.705.427.992
7. Chi phí tài chính	22	24	31.754.670	12.056.908	47.106.321	43.466.843
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25&26	4.158.807.403	3.098.761.593	8.192.853.515	5.380.407.722
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25&26	19.933.557.736	17.161.684.470	40.423.104.807	32.521.787.258
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.462.529.830	64.183.136.128	143.246.630.518	119.868.738.164
11. Thu nhập khác	31		778	2.939	106.647	190.568
12. Chi phí khác	32		880	2.364.475	2.355	2.372.562
13. Lợi nhuận khác	40		(102)	(2.361.536)	104.292	(2.181.994)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.462.529.728	64.180.774.592	143.246.734.810	119.866.556.170
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	16.420.436.534	13.273.391.076	29.330.542.820	23.754.988.537
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	45.762.297	8.456.568	64.212.882	9.435.041
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		63.996.330.897	50.898.926.948	113.851.979.108	96.102.132.592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.952	1.945	4.351	3.673
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thị Anh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2024 Đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 Đến 30/06/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	143.246.734.810	119.866.556.170
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	14.589.499.090	16.894.438.232
- Các khoản dự phòng	03	-	(315.058.238)
- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(300.539.207)	(20.990.497)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.661.405.975)	(13.653.538.060)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	151.874.288.718	122.771.407.607
- Tăng/ Giảm các khoản phải thu	09	(6.048.290.132)	5.079.321.900
- Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10	(1.505.104.551)	736.291.324
- Tăng/ Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	19.328.602.239	851.734.547
- Tăng/ Giảm chi phí trả trước	12	10.266.705.202	(138.696.282)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(48.685.430.919)	(27.841.460.862)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(4.712.756.000)	(2.936.500.000)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	120.518.014.557	98.522.098.234
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.450.940.000)	(6.772.582.183)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(247.250.000.000)	(294.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	259.990.000.000	190.670.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	5.985.949.371	10.430.762.925
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.275.009.371	(99.971.819.258)

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2024 Đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 Đến 30/06/2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157.398.384)	(4.252.525)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(157.398.384)	(4.252.525)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	127.635.625.544	(1.453.973.549)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.799.291.605	41.481.563.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	301.329.088	24.675.985
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	174.736.246.237	40.052.265.556

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thị Anh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06/01/2023. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 736 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không.

Chi tiết:

- + Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
- + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
- + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- + Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- + Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển.

- Các ngành nghề khác:

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chuyển phát Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cung ứng lao động tạm thời; Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 và Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2023.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.7 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí công cụ dụng cụ này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê tài sản, thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

4.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu, doanh thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam).

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Và theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28/12/2023 quy định chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc Hội về việc tiếp tục giảm thuế GTGT 2% đến hết tháng 6/2024.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	193.639.945	190.653.446
- Tiền gửi ngân hàng	69.242.606.292	36.608.638.159
- Các khoản tương đương tiền (*)	105.300.000.000	10.000.000.000
Cộng	174.736.246.237	46.799.291.605

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	66.114.689.718	-	63.334.528.363	-
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VN)	21.372.225.117	-	12.231.042.511	-
- Etihad Airways (EY)	3.113.535.931	-	3.546.371.178	-
- Singapore Airlines (SQ)	1.393.544.024	-	3.749.833.971	-
- Phải thu khách hàng khác	40.235.384.646	-	43.807.280.703	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	66.114.689.718	-	63.334.528.363	-
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 31.3)</i>	<i>21.922.314.022</i>	<i>-</i>	<i>13.849.843.506</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.991.689.455	-	2.954.749.960	-
- Tạm ứng	206.750.000	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.619.827.780	-	2.944.371.176	-
- Phải thu khác	165.111.675	-	10.378.784	-
Dài hạn	769.440.000	-	918.435.000	-
- Ký cược, ký quỹ	769.440.000	-	918.435.000	-
Cộng	3.761.129.455	-	3.873.184.960	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	3.940.289.238	61.303.805
- Công ty CP Hạ tầng công nghệ hàng không	2.996.292.000	-
- Công ty CP Tập đoàn giải pháp Sao Mai	287.400.000	-
- Công ty CP TM và phát triển công nghệ Tiên Phong	597.000.000	-
- Đối tượng khác	59.597.238	61.303.805
Dài hạn	-	-
Cộng	3.940.289.238	61.303.805

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.174.514.570	-	2.669.410.019	-
- Công cụ, dụng cụ	30.800.000	-	30.800.000	-
Cộng	4.205.314.570	-	2.700.210.019	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2024			Tại 01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	247.550.000.000	-	247.550.000.000	260.290.000.000	-	260.290.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm	247.550.000.000	-	247.550.000.000	260.290.000.000	-	260.290.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(*)	65.049.600.000	-	(*)	65.049.600.000	-	(*)
Cộng	312.599.600.000	-	-	325.339.600.000	-	-

(*) Tại ngày 30/06/2024, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 11.019.401 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 9,993%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Ngày 03/07/2024, ALS có thông báo về việc chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ là 15% Vốn điều lệ bằng tiền, tương đương số tiền 16.529.101.500 đồng. Thời gian chi trả từ ngày 21/07/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.823.524.643	10.989.130.014
- Chi phí trả trước mặt bằng	2.696.130.360	10.743.999.280
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	127.394.283	245.130.734
Dài hạn	1.587.023.014	3.688.122.845
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	-	-
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	487.854.336	708.058.218
- Chi trả trước dài hạn khác	1.099.168.678	2.980.064.627
Cộng	4.410.547.657	14.677.252.859

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	23.120.166.299	81.869.087.035	205.264.929.003	43.939.277.824	354.193.460.161
- Mua trong kỳ	-	3.494.940.000	7.956.000.000	-	11.450.940.000
Tại 30/06/2024	23.120.166.299	85.364.027.035	213.220.929.003	43.939.277.824	365.644.400.161
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	16.376.784.562	59.027.310.658	152.799.938.044	36.862.255.136	265.066.288.400
- Khấu hao trong kỳ	1.156.008.318	2.369.190.627	7.858.675.596	2.101.834.298	13.485.708.839
Tại 30/06/2024	17.532.792.880	61.396.501.285	160.658.613.640	38.964.089.434	278.551.997.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	6.743.381.737	22.841.776.377	52.464.990.959	7.077.022.688	89.127.171.761
Tại 30/06/2024	5.587.373.419	23.967.525.750	52.562.315.363	4.975.188.390	87.092.402.922

Tại ngày 30/06/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 171.577.939.084 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2024	20.391.871.427	20.391.871.427
- Mua trong kỳ	-	-
Tại 30/06/2024	20.391.871.427	20.391.871.427
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2024	12.525.446.788	12.525.446.788
- Khấu hao trong kỳ	1.103.790.251	1.103.790.251
Tại 30/06/2024	13.629.237.039	13.629.237.039
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	7.866.424.639	7.866.424.639
Tại 30/06/2024	6.762.634.388	6.762.634.388

Tại ngày 30/06/2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.665.885.250 đồng.

14. TÀI SẢN VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	268.960
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	-	1.344.802
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	63.943.922	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	319.719.612	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	15.612.412.200	27.878.197.895
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	834.985.630	5.123.327.118
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty Cảng HKVN - CTCP	849.799.476	1.841.174.459
- Công ty CP Đầu tư và phát triển du lịch Hà Việt	-	3.697.267.650
- Công ty TNHH MTV Mạng lưới quả	879.234.907	2.321.670.500
- Công ty CP Cơ khí xây dựng và TM Nội Bài	1.974.909.082	2.194.787.722
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	618.008.287	598.241.297
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.455.474.818	12.101.729.149
Dài hạn	-	-
Cộng	15.612.412.200	27.878.197.895
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 31.3)</i>	<i>1.039.427.410</i>	<i>819.200.463</i>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	29.435.954.562	1.388.167.634
- Thù lao HĐQT/BKS	316.560.000	177.600.000
- Chi phí gửi điện sít	45.000.000	30.000.000
- Dự tính chi phí mặt bằng	10.400.000	117.884.000
- Dự tính dịch vụ hỗ trợ hàng hóa	2.373.025.000	-
- Dự tính chi khác	26.690.969.562	1.062.683.634
Dài hạn	-	-
Cộng	29.435.954.562	1.388.167.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	Giá trị/ Số có khả	Giá trị/ Số có khả
	năng trả nợ	năng trả nợ
	VND	VND
Ngắn hạn	9.739.560.516	3.171.672.696
- Đoàn phí công đoàn	551.851.927	800.074.107
- Cổ tức phải trả	2.104.617.418	2.262.015.802
- Đảng phí thu hộ	89.366.612	86.856.838
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.993.724.559	22.725.949
Dài hạn	12.704.657.105	11.209.879.500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.704.657.105	11.209.879.500
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	22.444.217.621	14.381.552.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	170.641.430.369	432.337.119.999
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	216.796.101.316	216.796.101.316
- Trích quỹ K I P L và thưởng HĐQT & BKS năm 2022	-	-	-	(6.404.943.345)	(6.404.943.345)
- Trả cổ tức còn lại năm 2022	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
- Trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2023	-	-	-	(78.497.196.000)	(78.497.196.000)
Tại 31/12/2023	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	171.706.732.340	433.402.421.970
Tại 01/01/2024	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	171.706.732.340	433.402.421.970
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	113.851.979.108	113.851.979.108
- Trích quỹ K I P L và thưởng HĐQT & BKS năm 2023	-	-	-	(10.641.923.027)	(10.641.923.027)
Tại 30/06/2024	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	274.916.788.421	536.612.478.051

- (*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 0124/NQ-DHĐCĐ ngày 31/05/2024, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT & BKS năm 2023 số tiền lần lượt là 10.507.573.027 đồng và 134.350.000 đồng.
- (**) Ngày 20/06/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT/NCTS về việc chi trả cổ tức còn lại năm 2023 với tỷ lệ là 50% Vốn điều lệ, ngày chốt quyền nhận cổ tức là 10/07/2024, chi trả từ ngày 08/08/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,

Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn

từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Thành viên	Tổng số vốn đã góp			
	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
2. America LLC (*)	28.630.500.000	10,94%	28.010.500.000	10,70%
3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
4. Vốn góp của các đối tượng khác	70.508.400.000	26,95%	71.128.400.000	27,18%
Cộng	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

(*) Số cổ phần của America LLC là theo danh sách cổ đông do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp tại ngày 10/07/2024.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	157.398.384	4.252.525

19.4 Cổ phiếu

	Tại 30/06/2024 CP	Tại 01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	690.286,00	55.297,43

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa hàng không	120.132.753.003	84.348.222.983
- Doanh thu hỗ trợ hàng hóa	186.149.629.163	146.676.522.691
- Doanh thu lưu kho, bảo quản lạnh	46.954.998.663	34.189.767.700
- Doanh thu khác	51.311.790.740	40.522.199.390
Cộng	404.549.171.569	305.736.712.764
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31.2)</i>	<i>25.012.821.825</i>	<i>19.217.401.827</i>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	218.810.920.354	161.627.740.769
Cộng	218.810.920.354	161.627.740.769

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.661.405.975	8.644.719.060
Cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	-	5.008.819.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	190.318.359	26.741.515
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	319.719.612	25.148.417
Cộng	6.171.443.946	13.705.427.992



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,

Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn

từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	27.925.916	39.308.923
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	19.180.405	4.157.920
Cộng	47.106.321	43.466.843

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	8.192.853.515	5.380.407.722
- Chi phí xúc tiến thương mại	8.192.853.515	5.380.407.722
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.423.104.807	32.521.787.258
- Chi phí nhân công	13.058.745.538	10.249.634.987
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	879.536.090	807.064.791
- Chi công cụ, dụng cụ	417.610.562	508.810.582
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.304.361.211	4.045.652.661
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	995.813.804	1.598.686.640
- Chi phí thuê tài sản	3.483.748.440	3.073.462.800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.974.252.951	1.872.932.298
- Chi phí khác	15.309.036.211	10.365.542.499
Cộng	48.615.958.322	37.902.194.980

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,

Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn

từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	88.658.035.640	67.688.637.583
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.997.888.829	17.018.059.990
Chi công cụ, dụng cụ	759.510.837	810.287.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.589.499.090	16.894.438.232
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	12.090.315.993	8.811.813.199
Chi phí thuê tài sản	46.880.895.468	39.757.612.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.236.143.556	23.564.612.476
Chi phí khác	41.021.735.748	19.604.066.356
Chi phí bán hàng	8.192.853.515	5.380.407.722
Cộng	267.426.878.676	199.529.935.749
<i>Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31.2)</i>	<i>3.191.021.343</i>	<i>3.485.385.117</i>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	143.246.734.810	119.866.556.170
Cộng:	3.725.698.900	3.424.806.968
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	331.200.000	261.800.000
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	1.344.802	-
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	3.393.154.098	3.163.006.968
Trừ:	(319.719.612)	(5.033.967.417)
- Cổ tức được nhận từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	-	(5.008.819.000)
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	(319.719.612)	(25.148.417)
Thu nhập chịu thuế	146.652.714.098	118.257.395.721
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	29.330.542.820	23.651.479.144
- Thuế TNDN bổ sung theo BB thanh tra thuế năm 2022	-	103.509.393
Thuế TNDN trong kỳ	29.330.542.820	23.754.988.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	268.960	4.405.358
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm	63.943.922	5.029.683
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	64.212.882	9.435.041

29. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.165.732	26.165.732

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	113.851.979.108	96.102.132.592
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	113.851.979.108	96.102.132.592
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	4.351	3.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Chi nhánh của Viags-TCT
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Có vốn đầu tư của Công ty mẹ
- America LLC	Cổ đông lớn

31.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu các bên liên quan	25.012.821.825	19.217.401.827
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	23.547.643.183	16.050.706.751
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	94.992.073	877.712.720
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	875.762.159	1.377.920.896
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	213.787.174	183.747.592
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	77.669.803	44.386.821
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	-	405.983.873
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	-	17.250.000
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	138.087.870	161.922.624
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	11.570.768	363.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	53.308.795	97.407.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

31.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	3.191.021.343	3.485.385.117
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	1.297.132.403	1.313.385.554
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	185.007.600	91.653.600
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	1.570.881.340	1.389.618.690
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	552.727.273
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	138.000.000	138.000.000

31.3 Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Phải thu của bên liên quan	21.922.314.022	13.849.843.506
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	21.372.225.117	12.231.042.511
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	307.664.163	1.308.140.766
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	178.079.981	260.288.595
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	40.437.593	16.325.799
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	23.907.168	34.045.835
Phải trả cho bên liên quan	1.039.427.410	819.200.463
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags - CN Nội Bài)	-	38.928.080
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	237.713.592	232.597.091
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags)	801.713.818	547.675.292
Đặt cọc, kỹ quỹ	320.000.000	260.000.000
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	200.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Hoàng Thị Anh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc




Nguyễn Duy Việt